

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	1 289 181 112 348	1 084 794 839 871
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	245 081 295 553	161 857 260 495
1 - Tiền	111	245 081 295 553	79 857 260 495
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	82 000 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1 - Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	177 271 467 017	100 480 676 162
1 - Phải thu của khách hàng	131	114 058 116 025	64 348 478 002
2 - Trả trước cho người bán	132	62 163 962 422	37 976 209 202
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Các khoản phải thu khác	135	6 974 474 954	4 081 075 342
6 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(5 925 086 384)	(5 925 086 384)
IV - Hàng tồn kho	140	857 764 149 062	815 116 183 398
1 - Hàng tồn kho	141	857 764 149 062	815 116 183 398
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	9 064 200 716	7 340 719 816
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	116 999 998	117 000 000
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	42 401	33 197 156
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-
4 - Tài sản ngắn hạn khác	158	8 947 158 317	7 190 522 660

B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	238 094 927 085	315 156 154 658
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	-	31 744 325 756
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	31 744 325 756
2 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3 - Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4 - Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	233 179 108 103	276 159 591 737
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	227 790 336 331	270 607 466 076
- Nguyên giá	222	574 706 302 035	539 967 665 818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(346 915 965 704)	(269 360 199 742)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	4 231 662 713	4 347 139 733
- Nguyên giá	228	4 921 944 479	4 921 944 479
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(690 281 766)	(574 804 746)
4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1 157 109 059	1 204 985 928
III - Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3 - Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
4 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	-	-
V - Tài sản dài hạn khác	260	4 915 818 982	7 252 237 165
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	4 395 911 494	6 736 269 677
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	519 907 488	515 967 488
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1 527 276 039 433	1 399 950 994 529

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	1 051 133 630 873	942 602 644 804
I - Nợ ngắn hạn	310	1 045 728 438 379	885 898 581 862
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	893 921 440 813	756 942 827 329
2 - Phải trả người bán	312	44 562 268 413	55 541 591 579
3 - Người mua trả tiền trước	313	6 169 200 300	10 336 265 036
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	27 058 463 755	14 802 369 612
5 - Phải trả người lao động	315	34 230 907 752	28 194 965 360
6 - Chi phí phải trả	316	18 957 164 323	6 657 371 595
7 - Phải trả nội bộ	317	-	-
8 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12 825 538 217	10 380 380 659
10 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11 - Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	8 003 454 806	3 042 810 692
II - Nợ dài hạn	330	5 405 192 494	56 704 062 942
1 - Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2 - Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3 - Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4 - Vay và nợ dài hạn	334	5 405 192 494	56 645 162 194
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	58 900 748
7 - Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400	476 142 408 560	457 348 349 725
I - Vốn chủ sở hữu	410	476 142 408 560	457 348 349 725
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4 - Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	787 241 737
7 - Quỹ đầu tư phát triển	417	128 693 165 111	112 903 393 402
8 - Quỹ dự phòng tài chính	418	11 559 693 764	10 839 553 835
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	45 833 049 685	42 761 660 751
11 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	432	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1 527 276 039 433	1 399 950 994 529

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	199 115 680	
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

QUÝ IV - NĂM 2012

Đơn vị tính : đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	533 587 669 516	492 409 726 222	2 078 655 173 029	1 766 292 471 460
2- Các khoản giảm trừ	02	10 112 988 604	14 361 877 139	19 477 097 602	18 606 495 841
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	523 474 680 912	478 047 849 083	2 059 178 075 427	1 747 685 975 619
(10=1-2)					
4- Giá vốn hàng bán	11	407 345 561 422	338 854 091 739	1 595 898 380 642	1 302 186 533 075
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	116 129 119 490	139 193 757 344	463 279 694 785	445 499 442 544
(20=10-11)					
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	15 003 615 389	1 504 941 314	19 349 663 489	7 021 074 294
7- Chi phí tài chính	22	19 126 770 365	9 320 441 666	90 220 664 457	126 430 543 259
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		19 000 193 149	6 188 711 050	88 019 817 427	102 737 978 336
8- Chi phí bán hàng	24	55 757 602 419	49 436 534 560	202 717 288 120	153 892 323 409
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18 269 152 372	42 275 280 573	82 879 148 828	89 703 913 754
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	37 979 209 723	39 666 441 859	106 812 256 869	82 493 736 416
30={20+(21-22)-(24+25)}					
11- Thu nhập khác	31	703 878 868	294 073 885	790 196 798	29 686 509 571
12- Chi phí khác	32	6 293 580 513	9 697 267 534	11 460 339 416	31 541 543 583
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	-5 589 701 645	-9 403 193 649	-10 670 142 618	-1 855 034 012
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32 389 508 078	30 263 248 210	96 142 114 251	80 638 702 404
(50=30+40)					
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	8 097 377 020	7 565 812 053	24 035 528 563	20 159 675 602
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60	24 292 131 059	22 697 436 157	72 106 585 688	60 479 026 802
(60=50-51-52)					
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2 112.36	1 973.69	6 270.14	5 259.05

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2013

LẬP BIỂU



Vũ Thị Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Ghi chú	Đơn vị tính: VND	
		31-12-2012	31-12-2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		96 142 114 251	80 638 702 404
2. Điều chỉnh cho các khoản		161 048 327 089	144 419 069 320
- Khấu hao tài sản cố định		77 671 242 982	47 170 102 373
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(4 642 733 320)	(5 489 011 389)
- Chi phí lãi vay		88 019 817 427	102 737 978 336
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		257 190 441 340	225 057 771 724
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(78 547 426 512)	37 486 151 001
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(42 647 965 664)	(153 389 264 771)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		10 742 868 035	28 212 825 483
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		2 340 358 185	(3 444 158 298)
Tiền lãi vay đã trả		88 019 817 427	(77 865 887 122)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23 533 240 587)	(9 108 137 143)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9 737 742 749	20 132 379 286
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(19 375 820 921)	(13 156 032 818)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		203 926 774 052	53 925 647 342
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(69 137 264 322)	(70 285 525 985)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4 642 733 320	5 489 011 389
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(64 494 531 002)	(64 796 514 596)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1 498 421 337 855	1 379 627 678 090
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1 520 129 545 847)	(1 216 050 026 942)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(34 500 000 000)	(31 050 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(56 208 207 992)	132 527 651 148
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		83 224 035 058	121 656 783 894
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		161 857 260 495	39 664 045 589
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		245 081 295 553	161 320 829 483

Lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 31/12/2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: **115.000.000.000 VND**

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1141/ TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995, Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2012	01-01-2012
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	8 034 120 720	3 178 522 688
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	237 047 174 833	158 678 737 807
<i>Tiền đang chuyển</i>	-	-
<i>Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 tháng)</i>		82 000 000 000
Cộng	245 081 295 553	161 857 260 495

2. Các khoản phải thu ngắn hạn	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2012	01-01-2012
1. Phải thu khách hàng	114 058 116 025	64 348 478 002
2. Trả trước cho người bán	62 163 962 422	37 976 209 202
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	6 974 474 954	4 081 075 342
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(5 925 086 384)	(5 925 086 384)
Cộng	177 271 467 017	100 480 676 162

3. Hàng tồn kho**Giá gốc của hàng tồn kho**

	31-12-2012	01-01-2012
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	401 068 120 399	350 357 903 605
Công cụ, dụng cụ trong kho	343 611 532	739 352 644
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52 495 437 554	54 219 598 515
Thành phẩm tồn kho	403 857 979 577	409 799 328 634
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	857 765 149 062	815 116 183 398

Đơn vị tính: VND

4. Các khoản thuế phải thu

	31-12-2012	01-01-2012
Thuế GTGT còn được khấu trừ	42 401	33 197 156
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	42 401	33 197 156

Đơn vị tính: VND

5. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)**6. Chi phí trả trước dài hạn**

	31-12-2012	01-01-2012
Số dư đầu năm	-	6 736 269 677
Tăng trong kỳ	-	1 772 704 703
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	-	4 113 062 886
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	-	4 395 911 494

Đơn vị tính: VND

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31-12-2012	01-01-2012
Nâng cấp lò không chì	-	410 463 135
Chế tạo máy vít miệng	-	158 512 046
Đại tu lò phích	534 087 052	334 007 594
Sửa chữa nâng cấp DC A50	-	122 660 337
Đại tu dây chuyền ruột phích	162 561 112	125 933 487
Chế tạo máy rút khí bàn dài xưởng Phích nước	76 759 746	-
Chế tạo máy phủ silicon xưởng HQ	59 289 500	-
Hệ thống điều hoà cho dây chuyền đèn LED	103 040 745	-
Chi phí XDCBDD khác	221 370 905	53 409 329
Cộng	1 157 109 060	1 204 985 928

Đơn vị tính: VND

8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	31-12-2012	01-01-2012
Vay ngắn hạn	883 402 949 213	735 654 329 285
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	10 518 491 600	21 288 498 044
Cộng	893 921 440 813	756 942 827 329

Đơn vị tính: VND

9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: VND

	31-12-2012	01-01-2012
Phải trả người bán	44 562 268 413	55 541 591 579
Người mua trả tiền trước	6 169 200 300	10 336 265 036
Cộng	50 731 468 713	65 877 856 615

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	31-12-2012	01-01-2012
10.1. Thuế phải nộp nhà nước	27 058 463 755	14 802 369 612
10.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	27 058 463 755	14 802 369 612

11. Chi phí phải trả

Đơn vị tính: VND

	31-12-2012	01-01-2012
Chi phí phải trả	18 957 164 323	6 657 371 595
Cộng	18 957 164 323	6 657 371 595

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Đơn vị tính: VND

	31-12-2012	01-01-2012
Kinh phí công đoàn	863 750 199	321 010 200
Bảo hiểm xã hội	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	11 961 788 018	10 059 370 459
Cộng	12 825 538 217	10 380 380 659

13. Các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31-12-2012	01-01-2012
Vay Ngân hàng	5 067 079 894	38 087 201 530
Vay các đối tượng khác	338 112 600	29 277 753 000
Cộng	5 405 192 494	67 364 954 530

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quỹ ĐTPT	Dự phòng TChính	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	115 000 000 000	112 903 393 402	10 839 553 835	3 042 810 692	42 761 660 751
- Tăng vốn trong kỳ	0			0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ		15 789 771 709	720 139 929	9 633 579 113	96 142 114 251
- Giảm vốn trong kỳ				4 672 935 000	58 570 725 317
- Chia cổ tức trong kỳ					34 500 000 000
Số dư cuối kỳ 31-12-2012	115 000 000 000	128 693 165 111	11 559 693 764	11 559 693 764	45 833 049 685

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước(*)				
- Tổng số	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	31-12-2012	01-01-2012
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

14.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	31-12-2012	01-01-2012
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

15. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

	31-12-2012
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Tổng doanh thu	2 078 655 173 029
+ Doanh thu bán hàng	2 078 655 173 029
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	19 477 097 602
Doanh thu thuần	2 059 178 075 427
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	19 349 663 489
Lãi tiền gửi	4 642 733 320
Chênh lệch tỷ giá	14 706 930 169
Cộng	2 078 527 738 916

16. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	88 019 817 427
Chênh lệch tỷ giá	2 200 847 030
Cộng	90 220 664 457

17. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	31-12-2012
Tiền thu thanh lý TSCĐ, vật tư	643 810 336
Thu khác	146 386 462
Cộng	790 196 798

18. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

	31-12-2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 027 630 283 631
Chi phí nhân công	438 369 025 145
Chi phí khấu hao TSCĐ	58 182 937 318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38 924 557 985
Chi phí khác bằng tiền	341 895 359 266
Cộng	1 905 002 163 345

19. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Đơn vị tính: VND	
	<u>31-12-2012</u>	<u>01-01-2012</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	96 142 114 251	42 761 660 751
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	96 142 114 251	-
Thuế TNDN phải nộp	24 035 528 563	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u><u>72 106 585 688</u></u>	<u><u>42 761 660 751</u></u>

20. Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

- Số dư 01/01/2012	<u>42 761 660 751</u>
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	37 571 388 934
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	34 500 000 000
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
+ Phân phối cổ tức	34 500 000 000
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển	-
- Số dư 31/12/2012	<u><u>45 833 049 685</u></u>

21. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT Tháng 8,9,10 : 40 500 000 đồng

VII. Những thông tin khác

Từ năm tài chính 2005, việc hạch toán Bất động sản đầu tư, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh, Trình bày Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con, và Thông tin về các bên liên quan được thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán đợt 3 ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Ngoài ra, trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	149 665 986 108	369 082 887 521	9 446 886 628	3 131 355 846	8 640 549 715	539 967 665 818
2	Tăng trong kỳ	2 483 371 091	59 038 911 161	2 781 436 363	1 055 491 729	795 888 634	66 155 098 978
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	2 483 371 091	-	-	-	-	2 483 371 091
	- Do mua sắm	-	59 038 911 161	2 781 436 363	1 055 491 729	795 888 634	63 671 727 887
3	Giảm trong kỳ	-	31 416 462 761	-	-	-	31 416 462 761
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	31 416 462 761	-	-	-	31 416 462 761
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31/12/2012)	152 149 357 199	396 705 335 921	12 228 322 991	4 186 847 575	9 436 438 349	574 706 302 035
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	57 930 375 811	195 824 164 611	5 020 817 676	2 254 048 231	8 330 793 413	269 360 199 742
2	Tăng trong kỳ	14 645 411 350	81 823 696 533	1 475 843 261	1 472 049 600	345 449 290	99 762 450 034
	- Do trích khấu hao	14 645 411 350	81 823 696 533	1 475 843 261	1 472 049 600	345 449 290	99 762 450 034
3	Giảm trong kỳ	-	22 206 684 072	-	-	-	22 206 684 072
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	22 206 684 072	-	-	-	22 206 684 072
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31/12/2012)	72 575 787 161	255 441 177 072	6 496 660 937	3 726 097 831	8 676 242 703	346 915 965 704
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	91 735 610 297	173 258 722 910	4 426 068 952	877 307 615	309 756 302	270 607 466 076
2	Số cuối kỳ (31/12/2012)	79 573 570 038	141 264 158 849	5 731 662 054	460 749 744	760 195 646	227 790 336 331